

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐS Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định ghi số hiệu tàu trên đường sắt quốc gia do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quản lý

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty ĐSVN thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 11/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về điều lệ, tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 24/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về xây dựng Biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định ghi số hiệu tàu trên Đường sắt quốc gia do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quản lý".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế cho Quyết định số 1711/QĐ-ĐS ngày 27/10/2015 và các văn bản liên quan có nội dung trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng các Ban chuyên môn của Tổng công ty đường sắt Việt Nam; Giám đốc các đơn vị: Trung tâm Điều hành vận tải Đường sắt, các Chi nhánh Khai thác Đường sắt, các Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy; Người đại diện phần vốn tại các Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt: Hà Nội, Sài Gòn, Ratraco và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐTV (b/c);
- Ban TGD tổng công ty ĐSVN;
- Lưu: VT, VT (02b).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quốc Anh

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH GHI SỐ HIỆU TÀU TRÊN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA
DO TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐS ngày tháng 12 năm 2022
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định ghi số hiệu tàu trên đường sắt quốc gia do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quản lý quy định về cách thức ghi số hiệu tàu chạy trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có kết nối với đường sắt quốc gia.
2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng cho các tổ chức cá nhân có liên quan đến việc tổ chức chạy tàu trên đường sắt quốc gia.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khu gian cá biệt là khu gian có hướng đi đến không hướng thẳng về Thủ đô Hà Nội để có thể xác định được hướng chắn lẻ.
2. Mạng lưới đường sắt quốc gia do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quản lý, viết tắt là ĐSVN.
3. Cụm từ “Biểu đồ chạy tàu” được viết tắt là: BĐCT.
4. Cụm từ “Tổng công ty Đường sắt Việt Nam” được viết tắt là: Tổng công ty ĐSVN.

Điều 3. Các loại tàu chạy trên ĐSVN được quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 24/2018/TT-BGTVT.

Điều 4. Phân biệt hướng chắn, lẻ của đoàn tàu.

1. Các đoàn tàu chạy theo hướng từ Thủ đô Hà Nội đi các tuyến mang số hiệu lẻ, các đoàn tàu chạy theo hướng từ các tuyến về Thủ đô Hà Nội mang số hiệu chẵn.
2. Khi tàu chạy từ hướng số lẻ sang hướng số chẵn hoặc ngược lại phải mang số hiệu phù hợp với hướng chạy tàu.
3. Các đoàn tàu chạy từ ga chính tuyến đến ga đường nhánh mang số hiệu lẻ, ngược lại mang số hiệu chẵn.
4. Một số khu gian cá biệt được quy định như sau:
 - Các đoàn tàu chạy trên đường vành đai hướng Văn Điển đi Bắc Hồng mang số hiệu lẻ, ngược lại mang số hiệu chẵn.
 - Các đoàn tàu chạy hướng Kép đi Khúc Rồng - Lưu Xá mang số hiệu lẻ, ngược lại mang số hiệu chẵn.
 - Đối với các khu gian Gia Lâm - Yên Viên, Thanh Khê - Đà Nẵng, việc xác định số hiệu tàu chẵn, lẻ được quy định cụ thể ở Điều 5.

Điều 5. Số hiệu tàu.

Mỗi tàu phải có một số hiệu. Số hiệu tàu không được trùng nhau, đảm bảo nhận biết được các thông tin sau:

1. Ngày xuất phát.
2. Đơn vị sở hữu đoàn tàu (chủ tàu).
3. Loại tàu, đẳng cấp tàu, tốc độ.
4. Số thứ tự đoàn tàu chạy trong ngày.
5. Tuyến đường, loại khổ đường.
6. Cấu tạo thành phần số hiệu tàu gồm:

Ngày xuất phát	Ký hiệu đơn vị chủ tàu	Khổ đường	Ký hiệu đoàn tàu	Số thứ tự
----------------	------------------------	-----------	------------------	-----------

a. Phần "ngày xuất phát": ghi ngày kế hoạch xuất phát tại ga lập tàu, thứ tự từ 1 đến hết tháng theo số ngày của tháng đó; phần này áp dụng cho các đoàn tàu quy định tại Điều 3, Khoản 4 và Khoản 8, có thời gian hành trình quy định quá 24h; chỉ ghi trên Biểu đồ chạy tàu Liên tuyến để quản lý theo dõi, do điều độ chạy tàu liên tuyến ghi trên Biểu đồ thực hiện ngày.

b. Phần "ký hiệu đơn vị chủ tàu":

Hiện nay có 6 đơn vị (chủ tàu) đăng ký chạy tàu và ký hợp đồng điều hành giao thông vận tải với Tổng công ty ĐSVN, quy định cụ thể:

- Công ty cổ phần Vận Tải đường sắt Hà Nội dùng chữ "H";
- Công ty cổ phần Vận Tải đường sắt Sài Gòn dùng chữ "S";
- Công ty cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt (Ratrac) dùng chữ "A".
- Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm dùng chữ "G";
- Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An dùng chữ "D";
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn phát triển thiết bị đường sắt (Việt Nam) - Tập đoàn Jin Xin dùng chữ "J".

Các đoàn tàu không có ký hiệu đơn vị chủ tàu được hiểu là của Tổng công ty ĐSVN. Khi có thêm các đơn vị khác tham gia vận tải trên ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN sẽ có quy định bổ sung sau.

c. Khổ đường: mặc định các đoàn tàu khổ đường 1000 mm nên không cần phải có thêm ký hiệu gì. Với các đoàn tàu khổ 1435mm dùng số "5" để thể hiện khổ đường.

d. Ký hiệu đoàn tàu: dùng chữ hoặc 02 số tự nhiên để phân biệt các loại tàu.

e. Số thứ tự đoàn tàu: dùng các số thứ tự từ 1 đến 99 thể hiện số thứ tự. Bắt đầu từ 18h00 ngày hôm trước đến 18h00 ngày hôm sau.

g. Đối với các đoàn tàu có bố trí nhân viên trưởng tàu, không sử dụng thiết bị đuôi tàu, ghi thêm ký hiệu chữ "T" vào cuối số hiệu tàu.

h. Trong trường hợp đặc biệt, số hiệu tàu do Tổng Giám đốc Tổng Công ty ĐSVN hoặc người được ủy quyền quyết định.

7. Quy định riêng.

a. Một số khu đoạn được giữ nguyên số hiệu tàu theo chính tuyến, không phải đổi số hiệu tàu chẵn, lẻ theo quy định tại Điều 4:

- Các đoàn tàu thoi chạy từ Mạo Khê - Chí Linh - Cổ Thành giữ nguyên số hiệu chẵn, ngược lại mang số hiệu lẻ.

- Các đoàn tàu chạy qua khu gian Tiên Kiên - Lâm Thao được giữ nguyên số hiệu, không phải đổi số hiệu khi qua ga Tiên Kiên.

- Các đoàn tàu khách đi vào các khu gian Bình Thuận - Phan Thiết, Diêu Trì - Quy Nhơn được giữ nguyên số hiệu tàu khi chạy trên chính tuyến, không phải đổi số hiệu.

- Trường hợp thiết bị đóng đường cơ bản các khu gian đường nhánh nối với chính tuyến bị hỏng, phải sử dụng phương pháp đóng đường chạy tàu thay thế thì phải đổi số hiệu tàu theo hướng dẫn, lệ quy định tại Điều 4 văn bản này. Cụ thể như sau:

+ Khi sử dụng phương pháp đóng đường thay thế, số hiệu tàu vào đường nhánh thay đổi và ghi số hiệu tàu kép (**/**). Phần số hiệu tàu đổi hướng (.../**) sử dụng số hiệu tàu đầu 9 khi chạy vào đường nhánh có 01 khu gian; sử dụng số hiệu tàu đầu 4 khi chạy vào đường nhánh có nhiều hơn 01 khu gian.

+ Các bộ phận liên quan phải ghi chép đầy đủ việc đổi số hiệu tàu vào sổ nhật ký, thành phần đoàn tàu,... Điều độ chạy tàu phát lệnh chỉ định số hiệu tàu chạy trong đoạn đường nhánh, ghi số hiệu tàu có thay đổi, ghi sự việc phải sử dụng thiết bị đóng đường thay thế vào BĐCT và phát lệnh cảnh báo cho trưởng tàu (lái tàu phụ trách đoàn tàu) nội dung “thiết bị đóng đường hỏng, số hiệu tàu từ ga đổi sang số hiệu ...”. Khi liên lạc giữa ga và điều độ bị gián đoạn, Trục ban chạy tàu ga thực hiện ghi số hiệu tàu thay đổi, cấp cảnh báo cho trưởng tàu (lái tàu phụ trách đoàn tàu) và báo lại cho Điều độ ngay sau khi khôi phục liên lạc.

b. Khu gian Gia Lâm - Yên Viên: ga Gia Lâm là ga ưu tiên, hướng Gia Lâm - Yên Viên là hướng lẻ, ngược lại là hướng chẵn.

Để phù hợp với quy định tại Điều 4, các tàu chạy từ ga Cầu Bây về Yên Viên và từ ga Yên Viên đi Cầu Bây khi qua khu gian Gia Lâm - Yên Viên phải đặt thêm mác tàu phụ và sử dụng số hiệu tàu đầu 9 (số hiệu tàu cụ thể được quy định tại Điều 11).

c. Khu gian Thanh Khê - Đà Nẵng: ga Thanh Khê là ga ưu tiên, hướng Thanh Khê - Đà Nẵng là hướng lẻ, ngược lại là hướng chẵn.

Để phù hợp với quy định tại Điều 4, các tàu chạy từ phía Nam ra ga Đà Nẵng và từ ga Đà Nẵng đi phía Nam khi qua khu gian Thanh Khê - Đà Nẵng phải đặt thêm mác tàu phụ (tàu khách dùng chữ “K”, tàu hàng dùng chữ “Đ”). Cụ thể như sau:

- Tàu khách: từ Thanh Khê đi Đà Nẵng mang số hiệu lẻ: K1, K3, K5,...; từ Đà Nẵng đi Thanh Khê mang số hiệu chẵn: K2, K4, K6,... (số hiệu lấy theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, tính từ 18h00 ngày hôm trước đến 18h00 ngày hôm sau).

- Tàu hàng: từ Thanh Khê đi Đà Nẵng mang số hiệu lẻ: Đ1, Đ3, Đ5,...; từ Đà Nẵng đi Thanh Khê mang số hiệu chẵn: Đ2, Đ4, Đ6,... (số hiệu lấy theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, tính từ 18h00 ngày hôm trước đến 18h00 ngày hôm sau).

d. Để thuận tiện cho công tác ghi chép, thống kê và điều hành chạy tàu, cho phép: không phải thể hiện các mác tàu phụ trên Biểu đồ chạy tàu thực tế.

e. Các đoàn tàu chạy qua nhiều khu đoạn có quy định số hiệu khác nhau mà không thay đổi hướng chẵn lẻ thì giữ nguyên số hiệu tàu tại ga lập tàu cho đến cuối hành trình.

g. Tàu khách liên vận quốc tế, tàu hàng chạy trong khu gian Lào Cai - Sơn Yên, Đồng Đăng - Bằng Tường thực hiện theo quy định của Nghị định thư Hội nghị đường sắt biên giới giữa Bộ giao thông vận tải Việt Nam và Công ty hữu hạn tập đoàn Đường sắt quốc gia Trung Quốc.

Chương II

CÁCH GHI SỐ HIỆU TÀU KHỔ ĐƯỜNG 1000mm

Điều 6. Số hiệu tàu khách .

1. Phần ngày tháng và đơn vị chủ tàu ghi theo quy định tại Điều 5.
2. Phần "ký hiệu đoàn tàu" ghi ký hiệu bằng 1 hoặc nhiều chữ cái La tinh in hoa, được quy định khi ban hành BDCT.
3. Tàu khách đặc biệt, tàu khách liên vận quốc tế và tàu khách Hà Nội - Sài Gòn được đặt theo ý nghĩa và tính chất của tàu: do Tổng giám đốc Tổng công ty ĐSVN hoặc người được ủy quyền quyết định khi ban hành BDCT.
4. Phần "số thứ tự": Kèm theo liền sau phần chữ được quy định như Điều 5.

Điều 7. Số hiệu tàu hàng nhanh chạy suốt, liên tuyến Bắc Nam.

1. Phần ngày tháng và đơn vị chủ tàu ghi theo quy định tại Điều 5.
2. Phần "ký hiệu đoàn tàu" ghi ký hiệu bằng 1 hoặc nhiều chữ cái La tinh in hoa để phân biệt loại tàu và đẳng cấp theo nhu cầu sản xuất, phù hợp với từng giai đoạn của sản xuất vận tải đường sắt nhưng không được trùng với các ký hiệu sử dụng cho tàu khách.
3. Phần "số thứ tự": Kèm theo liền sau phần chữ được quy định như Điều 5.

Điều 8. Các loại tàu khác thuộc khổ đường 1000mm sử dụng các chữ số tự nhiên từ 0 đến 9 để ghi ký hiệu tàu và số thứ tự, gồm có hai phần chính:

KÝ HIỆU ĐOÀN TÀU		SỐ THỨ TỰ
Loại tàu	Tuyến đường	Số lẻ hướng lẻ, số chẵn hướng chẵn
a	b	xx

1. Loại tàu: Quy định sử dụng chữ số như sau:
 - a. Số 0: đầu máy đơn, goòng máy, phương tiện chuyên dùng di chuyên.
 - b. Số 1: tàu hỗn hợp, tàu quân dụng, tàu chở công nhân, tàu sơ tán phương tiện trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, mưa lũ,...).
 - c. Số 2: tàu hàng khu đoạn.
 - d. Số 3: tàu hàng đường ngắn, bất thường.
 - e. Số 4: tàu thoi, tàu công trình chạy nhiều khu gian.
 - g. Số 6: tàu chạy thử (gồm cả đầu máy chạy thử).
 - h. Số 7: tàu khách rộng.
 - i. Số 8: tàu đặc biệt; cứu viện.
 - k. Số 9: tàu thoi, tàu công trình chạy 1 khu gian.

Riêng tàu công trình chạy 1 khu gian được thêm chữ "C" vào phía trước phần "ký hiệu đoàn tàu" và phía sau ký tự thể hiện tên đơn vị chủ tàu (nếu có) để phân biệt giữa tàu công trình và tàu thoi, thuận lợi cho công tác kiểm đếm, thống kê đối chiếu sản phẩm vận tải. Quy định này áp dụng chung cho tất cả các Điều tại Chương III (từ Điều 9 đến Điều 13).

2. Tuyến đường: Quy định sử dụng chữ số như sau:

- a. Số 0: Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng.
- b. Số 1: Tuyến Yên Viên (Hà Nội, Gia Lâm) - Hải Phòng.
- c. Số 2: Tuyến Yên Viên - Lào Cai (Xuân Giao).
- d. Số 3: Tuyến Hà Nội - Đồng Hới.

- e. Số 4: Tuyến Đồng Hới - Diêu Trì.
- g. Số 5: Tuyến Diêu Trì - Sài Gòn.
- h. Số 6: Tuyến Giáp Bát - Lào Cai.
- i. Số 7: Tuyến Việt Trì - Tiên Kiên (Lâm Thao) - Lào Cai (Xuân Giao).
- k. Số 8: Tuyến vành đai Yên Viên - Giáp Bát.
- l. Số 9: Tuyến Hà Nội - Quán Triều.
- 3. Số thứ tự: dùng các số thứ tự từ 01 đến số 99 thể hiện số thứ tự từ 18h00 ngày hôm trước đến 18h00 ngày hôm sau.
- 4. Ký hiệu đơn vị chủ tàu được ghi thêm vào liền trước số hiệu tàu như quy định tại Điều 5.

Chương III

SỐ HIỆU TÀU CỤ THỂ

CHO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, KHU ĐOẠN KHỔ ĐƯỜNG 1000mm

Điều 9. Tuyến Hà Nội - Yên Viên - Kép - Đồng Đăng:

1. Máy đơn: 0001 ÷ 0059; goòng máy: 0060 ÷ 0099.
2. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1080 ÷ 1099; tàu hỗn hợp khác: 1001 ÷ 1079.
3. Tàu hàng khu đoạn: 2001 ÷ 2099.
4. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bất thường: 3001 ÷ 3099.
5. Tàu thoi: 4001 ÷ 4059, tàu công trình nhiều khu gian: 4060 ÷ 4099.
6. Tàu chạy thử: 6001 ÷ 6059; máy chạy thử: 6060 ÷ 6099.
7. Tàu khách rộng: 7001 ÷ 7099.
8. Tàu cứu viện: 8001 ÷ 8059; tàu đặc biệt: 8060 ÷ 8099.
9. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9001 ÷ 9099.
10. Nhánh Yên Trạch ÷ Na Dương sử dụng số thứ tự: 50 ÷ 59; 90 ÷ 99.

Điều 10. Tuyến Hà Nội - Quán Triều:

1. Khu đoạn Hà Nội - Quán Triều:
 - a. Máy đơn: 0901 ÷ 0959; goòng máy: 0960 ÷ 0999.
 - b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1980 ÷ 1999; tàu hỗn hợp khác: 1901 ÷ 1979.
 - c. Tàu hàng khu đoạn: 2901 ÷ 2999.
 - d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bất thường: 3901 ÷ 3999.
 - e. Tàu thoi: 4901 ÷ 4959, tàu công trình nhiều khu gian: 4960 ÷ 4999.
 - g. Tàu chạy thử: 6901 ÷ 6959; máy chạy thử: 6960 ÷ 6999.
 - h. Tàu khách rộng: 7901 ÷ 7999.
 - i. Tàu cứu viện: 8901 ÷ 8959; Tàu đặc biệt: 8960 ÷ 8999.
 - k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9901 ÷ 9999.
2. Khu đoạn vành đai Yên Viên - Bắc Hồng - Giáp Bát. Đổi hướng chẵn lẻ tại Bắc Hồng.
 - a. Máy đơn: 0801 ÷ 0859; goòng máy: 0860 ÷ 0899.
 - b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1880 ÷ 1899; tàu hỗn hợp khác: 1801 ÷ 1879.
 - c. Tàu thoi: 4801 ÷ 4859, tàu công trình nhiều khu gian: 4860 ÷ 4899.
 - d. Tàu chạy thử: 6801 ÷ 6859; 6860 ÷ 6899.
 - e. Tàu khách rộng: 7801 ÷ 7899.
 - g. Tàu cứu viện: 8801 ÷ 8859; Tàu đặc biệt: 8860 ÷ 8899.

h. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9801 ÷ 9899;

Điều 11. Tuyến Yên Viên (Hà Nội, Gia Lâm) - Hải Phòng:

1. Máy đơn: 0101 ÷ 0159; goòng máy: 0160 ÷ 0199.
2. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1180 ÷ 1199; tàu hỗn hợp khác: 1101 ÷ 1179.
3. Tàu hàng khu đoạn: 2101 ÷ 2199.
4. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bắt thường: 3101 ÷ 3199.
5. Tàu thoi: 4101 ÷ 4159, tàu công trình nhiều khu gian: 4160 ÷ 4199.
6. Tàu chạy thử: 6101 ÷ 6159; máy chạy thử: 6160 ÷ 6199.
7. Tàu khách rỗng: 7101 ÷ 7199.
8. Tàu cứu viện: 8101 ÷ 8159; Tàu đặc biệt: 8160 ÷ 8199.
9. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9101 ÷ 9199.
10. Hướng Hà Nội - Gia Lâm - Cầu Bấy sử dụng các số thứ tự: 50 ÷ 59; 90 ÷ 99.

Điều 12. Tuyến Yên Viên - Lào Cai (Xuân Giao); Giáp Bát - Lào Cai (Xuân Giao); Tiên Kiên (Lâm Thao) - Lào Cai (Xuân Giao):

1. Yên Viên - Lào Cai (Xuân Giao):

- a. Máy đơn: 0201 ÷ 0259; goòng máy: 0260 ÷ 0299.
- b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1280 ÷ 1299; tàu hỗn hợp khác: 1201 ÷ 1279.
- c. Tàu hàng khu đoạn: 2201 ÷ 2299.
- d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bắt thường: 3201 ÷ 3299 (chỉ chạy đến Tiên Kiên - Lâm Thao).
- e. Tàu thoi: 4201 ÷ 4259, tàu công trình nhiều khu gian: 4260 ÷ 4299.
- g. Tàu chạy thử: 6201 ÷ 6259; máy chạy thử: 6260 ÷ 6299.
- h. Tàu khách rỗng: 7201 ÷ 7299.
- i. Tàu cứu viện: 8201 ÷ 8259; Tàu đặc biệt: 8260 ÷ 8299.
- k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9201 ÷ 9299;

2. Tiên Kiên (Lâm Thao) - Xuân Giao (Lào Cai).

- a. Máy đơn: 0701 - 0759; goòng máy: 0760 ÷ 0799.
- b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1780 ÷ 1799; tàu hỗn hợp khác: 1701 ÷ 1779.
- c. Tàu hàng khu đoạn: 2701 ÷ 2799.
- d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bắt thường: 3701 ÷ 3799.
- e. Tàu thoi: 4701 ÷ 4759, tàu công trình nhiều khu gian: 4760 ÷ 4799.
- g. Tàu chạy thử: 6701 ÷ 6759; máy chạy thử: 6760 ÷ 6799.
- h. Tàu khách rỗng: 7701 ÷ 7799.
- i. Tàu cứu viện: 8701 ÷ 8759; Tàu đặc biệt: 8760 ÷ 8799.
- k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9701 ÷ 9799.

3. Giáp Bát ÷ Lào Cai (Xuân Giao):

- a. Máy đơn: 0601 ÷ 0659; goòng máy: 0660 ÷ 0699.
- b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1680 ÷ 1699; tàu hỗn hợp khác: 1601 ÷ 1679.
- c. Tàu hàng khu đoạn: 2601 ÷ 2699.
- d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bắt thường: 3601 ÷ 3699 (chỉ chạy đến Tiên Kiên - Lâm Thao).
- e. Tàu thoi: 4601 ÷ 4659, tàu công trình nhiều khu gian: 4660 ÷ 4699.
- g. Tàu chạy thử: 6601 ÷ 6659; 6660 ÷ 6699.
- h. Tàu khách rỗng: 7601 ÷ 7699.

i. Tàu cứu viện: 8601 ÷ 8659; Tàu đặc biệt: 8660 ÷ 8699.

k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9601 ÷ 9699.

4. Quy định riêng:

a. Các đoàn tàu giải thể lập tàu tại ga Lào Cai sử dụng số thứ tự cuối cùng là: 1,2,3,4. Các đoàn tàu giải thể lập tàu tại ga Xuân Giao sử dụng số thứ tự cuối cùng là 5,6,7,8,9,0.

b. Các đoàn tàu giải thể lập tàu tại Tiên Kiên sử dụng các số thứ tự từ 01 ÷ 29 và 60 ÷ 79. Còn các đoàn tàu giải thể và lập tàu tại Lâm Thao sử dụng số thứ tự từ 30 ÷ 59 và 80 ÷ 99.

Điều 13. Tuyến Giáp Bát - Đồng Hới - Diêu Trì - Sài Gòn:

1. Khu đoạn Giáp Bát - Đồng Hới:

a. Máy đơn: 0301 ÷ 0359; goòng máy: 0360 ÷ 0399.

b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1380 ÷ 1399; tàu hỗn hợp khác: 1301 ÷ 1379.

c. Tàu hàng khu đoạn: 2301 ÷ 2399.

d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bắt thường: 3301 ÷ 3399.

e. Tàu thoi: 4301 ÷ 4359, tàu công trình nhiều khu gian: 4360 ÷ 4399.

g. Tàu chạy thử: 6301 ÷ 6359; máy chạy thử: 6360 ÷ 6399.

h. Tàu khách rỗng: 7301 ÷ 7399.

i. Tàu cứu viện: 8301 ÷ 8359; Tàu đặc biệt: 8360 ÷ 8399.

k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9301 ÷ 9399.

l. Quy định số thứ tự các đoàn tàu ngắn đường, thoi, máy đơn...: Hà Nội ÷ Thanh Hóa: 01 ÷ 19; 60 ÷ 69; Thanh Hóa ÷ Vinh: 20 ÷ 39; 70 ÷ 79; Vinh ÷ Đồng Hới: 40 ÷ 59; 80 ÷ 99.

2. Khu đoạn Đồng Hới - Đà Nẵng - Diêu Trì:

a. Máy đơn: 0401 ÷ 0459; goòng máy: 0460 ÷ 0499.

b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1480 ÷ 1499; tàu hỗn hợp khác: 1401 ÷ 1479.

c. Tàu hàng khu đoạn: 2401 ÷ 2499.

d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bắt thường: 3401 ÷ 3499.

e. Tàu thoi: 4401 ÷ 4459, tàu công trình nhiều khu gian: 4460 ÷ 4499.

g. Tàu chạy thử: 6401 ÷ 6459; máy chạy thử: 6460 ÷ 6499.

h. Tàu khách rỗng: 7401 ÷ 7499.

i. Tàu cứu viện: 8401 ÷ 8459; Tàu đặc biệt: 8460 ÷ 8499.

k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9401 ÷ 9499.

l. Quy định số thứ tự các đoàn tàu: Đồng Hới ÷ Đà Nẵng: 01 ÷ 29; 60 ÷ 79; Đà Nẵng - Diêu Trì: 30 ÷ 59; 80 ÷ 99.

3. Khu đoạn Diêu Trì - Sóng Thần - Sài Gòn:

a. Máy đơn: 0501 ÷ 0559; goòng máy: 0560 ÷ 0599.

b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 1580 ÷ 1599; tàu hỗn hợp khác: 1501 ÷ 1579.

c. Tàu hàng khu đoạn: 2501 ÷ 2599.

d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bắt thường: 3501 ÷ 3599.

e. Tàu thoi: 4501 ÷ 4559, tàu công trình nhiều khu gian: 4560 ÷ 4599.

g. Tàu chạy thử: 6501 ÷ 6559; máy chạy thử: 6560 ÷ 6599.

h. Tàu khách rỗng: 7501 ÷ 7599.

i. Tàu cứu viện: 8501 ÷ 8559; Tàu đặc biệt: 8560 ÷ 8599.

k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 9501 ÷ 9599.

1. Quy định số thứ tự các đoàn tàu: Diêu Trì ÷ Tháp Chàm: 30 ÷ 59, 80 ÷ 99; Tháp Chàm ÷ Sài Gòn: 01 ÷ 29, 60 ÷ 79.

4. Các đoàn tàu đi vào các đường nhánh như: Cầu Giát - Nghĩa Đàn; Phú Lý - Thịnh Châu - Bút Sơn; Diêu Trì - Quy Nhơn; Bình Thuận - Phan Thiết... sử dụng chung số hiệu tàu với chính tuyến, nhưng không được trùng số hiệu. Riêng các đoàn tàu thoi dòn từ Bím Sơn vào nhà máy xi măng tiếp tục sử dụng mác tàu BS1/2, 3/4....

Chương IV SỐ HIỆU TÀU KHỔ ĐƯỜNG 1435mm

Điều 14. Tàu khách.

1. Phần ngày tháng, ký hiệu đơn vị, khổ đường ghi theo quy định tại Điều 5.
2. Phần "ký hiệu đoàn tàu" ghi ký hiệu bằng 1 hoặc nhiều chữ cái La tinh in hoa nhưng phần chữ cái in hoa phải dùng chữ cái khác với chữ cái đã dùng cho tàu khách khổ đường 1000 mm, được quy định khi ban hành BĐCT.
3. Phần "số thứ tự": Kèm theo liền sau phần chữ được quy định như Điều 5.

Điều 15. Các loại tàu khác sử dụng các chữ số tự nhiên từ 0 đến 9 để ghi ký hiệu tàu và số thứ tự, gồm các phần chính như sau:

KHỔ ĐƯỜNG	KÝ HIỆU ĐOÀN TÀU		SỐ THỨ TỰ
Rộng 1435 mm	Loại tàu	Tuyến đường	Số lẻ hướng lẻ, số chẵn hướng chẵn
5	a	b	xx

1. *Khổ đường*: ghi số “5” liền trước ký hiệu tàu để phân biệt khổ đường rộng 1435 mm.

2. *Loại tàu*: Quy định sử dụng chữ số như sau:

- a. Số 0: đầu máy đơn, goòng máy, phương tiện chuyên dùng di chuyển.
- b. Số 1: tàu hỗn hợp, tàu quân dụng, tàu chở công nhân, tàu sơ tán phương tiện trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, mưa lũ,...).
- c. Số 2, 3: tàu hàng khu đoạn.
- d. Số 4: tàu thoi, tàu công trình.
- e. Số 6: tàu chạy thử (gồm cả đầu máy chạy thử).
- g. Số 7: tàu khách rộng.
- h. Số 8: tàu đặc biệt; cứu viện.
- i. Số 9: tàu thoi, tàu chuyên dùng chạy 1 khu gian.

Riêng tàu công trình chạy 1 khu gian được thêm chữ “C” vào phía trước phần “Khổ đường” và phía sau ký tự thể hiện tên đơn vị chủ tàu (nếu có) để phân biệt giữa tàu công trình và tàu thoi, thuận lợi cho công tác kiểm đếm, thống kê đối chiếu sản phẩm vận tải. Quy định này áp dụng chung cho tất cả các Khoản tại Điều 16.

3. *Tuyến đường*: Quy định sử dụng chữ số như sau:

- a. Số 0: Tuyến Gia Lâm - Đồng Đăng.
- b. Số 5: Tuyến Gia Lâm - Kép - Cái Lân.
- c. Số 9: Tuyến Gia Lâm - Lưu Xá.

4. *Số thứ tự*: sử dụng các số thứ tự từ 01 đến 99 thể hiện số thứ tự từ 18h00 ngày hôm trước đến 18h00 ngày hôm sau.

5. Ký hiệu đơn vị chủ tàu được ghi thêm vào liền trước số hiệu tàu như quy định tại Điều 5.

Điều 16. Quy định số hiệu tàu cụ thể khổ đường 1435 mm:

1. *Tuyến Gia Lâm - Đồng Đăng*:

- a. Máy đơn: 50001 ÷ 50059; goòng máy: 50060 ÷ 50099.
- b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 51080 ÷ 51099; tàu hỗn hợp khác: 51001 ÷ 51079.
- c. Tàu hàng khu đoạn: 52001 ÷ 52099.
- d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bất thường: 53001 ÷ 53099.
- e. Tàu thoi: 54001 ÷ 54059, tàu công trình nhiều khu gian: 54060 ÷ 54099.
- g. Tàu chạy thử: 56001 ÷ 56059; máy chạy thử: 56060 ÷ 56099.
- h. Tàu khách rộng: 57001 ÷ 57099.
- i. Tàu cứu viện: 58001 ÷ 58059; Tàu đặc biệt: 58060 ÷ 58099.
- k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 59001 ÷ 59099.

2. *Tuyến Gia Lâm - Kép - Cái Lân*:

- a. Máy đơn: 50501 ÷ 50559; goòng máy: 50560 ÷ 50599.
- b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 51580 ÷ 51599; tàu hỗn hợp khác: 51501 ÷ 51579.
- c. Tàu hàng khu đoạn: 52501 ÷ 52599.
- d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bất thường: 53501 ÷ 53599.
- e. Tàu thoi: 54501 ÷ 54559, tàu công trình nhiều khu gian: 54560 ÷ 54599.
- g. Tàu chạy thử: 56501 ÷ 56559; máy chạy thử: 56560 ÷ 56599.
- h. Tàu khách rộng: 57501 ÷ 57599.
- i. Tàu cứu viện: 58501 ÷ 58559; Tàu đặc biệt: 58560 ÷ 58599.
- k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 59501 ÷ 59599.

l. Các tàu vào đường nhánh Chí Linh - Cổ Thành sử dụng số thứ tự từ 60 ÷ 69, 90 ÷ 99.

3. *Tuyến Gia Lâm ÷ Lưu Xá*:

- a. Máy đơn: 50901 ÷ 50959; goòng máy: 50960 ÷ 50999.
- b. Tàu sơ tán khẩn cấp: 51980 ÷ 51999; tàu hỗn hợp khác: 51901 ÷ 51979.
- c. Tàu hàng khu đoạn: 52901 ÷ 52999.
- d. Tàu hàng ngắn đường, cắt móc, bất thường: 53901 ÷ 53999.
- e. Tàu thoi: 54901 ÷ 54959, tàu công trình nhiều khu gian: 54960 ÷ 54999.
- g. Tàu chạy thử: 56901 ÷ 56959; máy chạy thử: 56960 ÷ 56999.
- h. Tàu khách rộng: 57901 ÷ 57999.
- i. Tàu cứu viện: 58901 ÷ 58959; Tàu đặc biệt: 58960 ÷ 58999.
- k. Tàu thoi, tàu công trình 1 khu gian: 59901 ÷ 59999;

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Tổ chức thực hiện:

1. Việc ghi số hiệu tàu trên các tuyến Đường sắt Quốc gia do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quy định. Với các tuyến đường nhánh, đường dùng riêng có kết nối vào Đường sắt Quốc gia việc ghi số hiệu tàu phải được sự thống nhất của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

2. Khi tổ chức chạy tàu khách và tàu hàng ở những tuyến đường, khu đoạn ngoài quy định nêu trên thì căn cứ quy định ở Điều 5 để ghi số hiệu tàu cho phù hợp.

3. Các đơn vị liên quan tổ chức cho cán bộ nhân viên học tập. Lưu trữ tại các vị trí làm việc của các nhân viên đường sắt liên quan trực tiếp tới công tác chạy tàu.

4. Ban Vận tải có trách nhiệm hướng dẫn chuyển tiếp Biểu đồ chạy tàu cho phù hợp với Quy định này./.